



UNIT 6: DECIMAL NUMBERS

Lesson 1: Decimal numbers

I. Vocabulary

English words	Vietnamese meaning
Decimal number	Số thập phân
Whole part	Phần nguyên
Decimal part	Phần thập phân
Tenths	Hàng phần chục
Hundredths	Hàng phần trăm
Thousandths	Hàng phần nghìn

II. Practice

1. Write these decimal numbers in word form.

- a. 7.8..... **7 and 8 tenths**
- b. 5.12 and
- c. 15.67 and
- d. 123.534 and

2. Write the decimal numbers in order.

8.98 6.87 10.57 9.083 6.125

.....

Smallest

Largest

3. Put these decimal numbers in order.

19.083

13.739

5.89

8.093

7.903

.....

Largest Smallest

6. Circle all decimal numbers which are less than 12.09

12.902

12.087

12.892

12.091

13.89

11.971

10.78

7. Convert these fractions into decimal numbers.

(Dấu thập phân là dấu chấm “.” chứ không phải dấu “phẩy”)

a. $\frac{3}{10} = 0.3$

b. $\frac{60}{100} = \dots\dots\dots$

c. $\frac{45}{10} = \dots\dots\dots$

d. $\frac{7680}{100} = \dots\dots\dots$

e. $\frac{940}{1000} = \dots\dots\dots$

f. $\frac{170}{100} = \dots\dots\dots$